

Bản án số: 744/2024/DS-PT
Ngày 11 tháng 9 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Xuân Thành

Các Thẩm phán: Ông Phan Đức Phương

Ông Hà Huy Cầu

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Trọng Tâm - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Đảm - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành ra xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 853/2023/TLPT-DS ngày 19 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, chia tài sản chung và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2452/2024/QĐPT-DS ngày 24 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Bùi Thanh Đ 1978; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng(vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Ngọc N: Ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng(có đơn xin xét xử vắng mặt).

- **Bị đơn:**

1. Ông Bùi Văn R 1950. Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng(vắng mặt).

2. Bà Bùi Thị T 1952. Địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu(có mặt).

3. Bà Bùi Thị V 1959. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng(có mặt).

4. Ông Bùi Văn L 1971. Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng(có mặt)

5. Bà Bùi Thị L1 1964. Địa chỉ: Số A đường L, ấp C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng(có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn Rạng, TVL Bà Bùi Thị L2: Số A đường L, ấp C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng(có mặt).

6. Bà Bùi Thị L3 1961. Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng(có mặt).

7. Ông Bùi Văn C 1973. Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng(có đơn xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn: Ông Nguyễn HV1Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn HV1thuộc Đoàn Luật sư tỉnh S: Số A đường T, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng(có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Bùi Thị L4 1977. Địa chỉ: Ấp N, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng(vắng mặt).

2. Ông Bùi Thanh S 1982. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng(vắng mặt).

3. Ông Bùi T1T1sinh năm 1976. Địa chỉ: B, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh(vắng mặt).

4. Bà Bùi Thị H 1986. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng(vắng mặt).

5. Ông Bùi Thanh G 1980. Địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng(vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị L5 T2SBà T2T1ông Bùi Thanh G Thị HBà P: Ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có đơn xin xét xử vắng mặt).

6. Bà Lâm Thị Mỹ D 1968 (có mặt).

7. Ông Bùi Hữu T2sinh năm 1989 (vắng mặt).

8. Bà Bùi Thị M năm 1992 (có đơn xin vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Hữu T1 Bà Lâm Thị M1 D1địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng(có mặt).

9. Bà Bùi Thị Ú 1952. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng(vắng mặt).

10. Ủy ban nhân dân huyện M

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lưu Minh H1 phòng Tài nguyên và Môi trường huyện MĐịa chỉ: Số C đường N, ấp V, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng(vắng mặt).

11. Sở T35

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Đ1đốc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh S chỉ: Số A đường H, Phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng(vắng mặt).

- Người kháng cáo:

1. Ông Bùi Văn R1
2. Bà Bùi Thị V1
3. Ông Bùi Văn L6
4. Bà Bùi Thị L7
5. Bà Bùi Thị L8
6. Ông Bùi Văn C1
7. Bà Bùi Thị T2

- Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày như sau:

Cụ Bùi Tấn T3sinh năm 1923 và cụ Lê Thị T4là ông - bà nội của ông Bùi T3 Đ2T3và cụ T4có tổng cộng 09 người con gồm Bùi Văn T4(cha ông Đđã chết), B(đã chết), bà Bùi Thị L1ông Bùi Văn L9 Văn C2ra ông - bà nội ông không có con riêng nào khác.

Khi còn sống cụ T3và cụ T4tạo lập được những tài sản sau:

- 1/ Thừa đất số 206, tờ bản đồ số 04, diện tích 400m², loại đất T.
- 2/ Thừa đất số 210, tờ bản đồ số 04, diện tích là 2.680m², loại đất LNK.

Hai thửa đất trên tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện Mđược cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995, do UBND huyện M cấp cho bà Lê Thị Tuyết . Vào năm 2007 bà T4có chuyển nhượng 01 phần đất cho bà Bùi Thị L10 336m² và bà Bùi Thị T5 196m² tại thửa số 210, tờ bản đồ số 04. Sau khi chuyển cho bà L1và bà T7diện tích đất tại thửa số 210 còn lại diện tích 2.148 m². Đến năm 2012 bà T4chết những tài sản của bà để lại thì không có di chúc. Sau khi bà T4chết vào ngày 20/5/2013 ông Bùi Văn Y đã tự ý thực hiện thủ tục tách quyền sử dụng đất tại thửa 210 với diện tích 440,6m² mà không có sự đồng ý của các đồng thừa kế ký tên.

Đến ngày 21/7/2015 ông Bùi Văn R2B1Bùi V2 C3lập biên bản họp gia đình mà không có anh, chị, em của ông (Vì anh, chị, em của ông là con ông Bùi Văn T6 thì chị em của ông là người thừa kế thế vị nhận di sản thừa kế của bà T4các ông bà đã lập biên bản họp gia đình và thống nhất cho ông Bùi Văn L11 270,8m² và hiện nay ông L11được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đến thời điểm hiện nay, thì di sản của bà Lê Thị T7 tổng diện tích đất là 1436,6m² thuộc thửa 210, tờ bản đồ số 04 và diện tích 400m² thửa số 206, tờ bản đồ số 04. Do anh, chị, em của ông có hoàn cảnh khó khăn nên có đến gặp ông Rbà T8 V2L2bà L1ông Long Cđề xin hưởng 01 phần di sản của bà T4để lại nhưng các cô chú của ông không đồng ý. Nay ông Bùi T3 Đ3câu như sau:

- Yêu cầu hủy giấy chứng nhận số CA 976808 thửa 1886, tờ bản đồ số 04, diện tích 270,8m² đất tọa lạc ấp Đ, xã T, huyện M Mcho ông Bùi Văn L12tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Yêu cầu hủy giấy chứng nhận số BN 273619 thửa 1781, tờ bản đồ số 04, diện tích 400,6m² đất tọa lạc ấp Đ, xã T, huyện M Mcho ông Bùi Văn Y đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với thửa số thửa 210, tờ bản đồ số 04 diện tích còn lại 2.148m² loại đất LNK và thửa số 206, tờ bản đồ số 04 diện tích 400m² loại đất T tất cả 02 thửa đất trên tọa lạc ấp Đ, xã T, huyện M Mcho Lê Thị T4đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Yêu cầu chia 09 phần ông và các anh em của ông xin hưởng 01 phần bằng hiện vật là đất trong di sản bà T4để lại.

Ngày 19/12/2022, Nguyên đơn ông Bùi T3 Đ4đơn khởi kiện bổ sung, yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Qua buổi thẩm định, đo đạc xem xét tại chỗ, ông mới biết được một phần thửa 210, tờ bản đồ số 04 đã sang tên cho bà Bùi Thị L12 tích 159,9m². Nay được tách ra là thửa 1906, tờ bản đồ số 04 diện tích 159,9m² do bà Bùi Thị L13 giấy chứng nhận. Ông Đ5rằng việc bà L2tự ý làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế, để nhận phần diện tích nói trên là không đúng theo quy định của pháp luật vì không có sự đồng ý của anh, chị, em của ông Đ

Nay ông Đ7kiện bổ sung yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết: Hủy toàn bộ giấy chứng nhận tại thửa 1906, tờ bản đồ số 04 diện tích 159,9m² do bà Bùi Thị L13 giấy chứng nhận.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin thay đổi một phần nội dung yêu cầu khởi kiện như sau: Do bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thời hiệu chia thừa kế đối với phần di sản do cha chết để lại, nên yêu cầu chia tài sản chung đối với phần tài sản do là ông Bùi Tấn T9.

Tại đơn phản tố của bị đơn bà Bùi Thị L14 trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa bị đơn bà L1và cũng là người đại diện theo ủy quyền của của các bị đơn Rạng, TVLtrình bày như sau:

Vào ngày 18/12/2020 bà có nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án số 184/TB-TLVA ngày 30/11/2020 của TAND huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng với yêu cầu của Nguyên đơn ông Bùi T3 Đ8 chia di sản thừa kế về quyền sử dụng đất của ông B1. Với nội dung và yêu cầu của ông Bùi T3 Đ9 có ý kiến như sau:

Bà hoàn toàn thống nhất với các nội dung tường trình của các anh chị em và không thống nhất với nội dung và yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn với các lý do sau:

1. Về tài sản gồm: thửa đất số 206, tờ bản đồ số 4, diện tích 400m² thửa đất số 210, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.680m². Các tài sản này không phải cấp cho cá nhân bà Lê Thị T10 cấp cho hộ bà Lê Thị T11 cấp giấy, hộ bà Lê Thị T15 ngày 15/04/1995, thời điểm này trong hộ gồm bà L38 vậy tài sản này là của đồng sở hữu của 04 người. Vì vậy mỗi người được thừa hưởng như sau:

+ Thửa đất số 206, tờ bản đồ số 4, diện tích 400m² (T) thì mỗi người được hưởng 100m² (400m/4).

+ Thửa đất số 210, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.680m² thì mỗi người được hưởng 670m².

Đối với thửa 210, phần tài sản của bà Lê Thị T12 ngày 12/11/2007 bà T4 đã chuyển nhượng cho chị bà là bà Bùi Thị T5 196m² và cho bà diện tích 336m². Như vậy tài sản của bà Lê Thị T13 138m², số đất còn lại này bà T4 dùng để làm nơi chôn cất người thân trong gia đình. Như vậy ở thửa 210 bà Lê Thị T14 đất.

Đối với phần đất 100m² ở thửa đất số 206, tờ bản đồ số 4 thì mẹ bà đã đi vay Ngân hàng N1 chi nhánh T9 với số tiền vốn vay là 80.000.000 đồng vào năm 2012. Sau khi mẹ bà mất thì bà đã tự đứng ra trả số tiền vốn và lãi là 91.484.667 đồng. Như vậy bà Bùi Thị L15 tiền ra trả thay cho bà Lê Thị Tuyết. Nên tài sản tại thửa đất này bà sẽ quản lý sử dụng và định đoạt, nếu ai muốn chia phần tài sản này thì phải trả lại cho tôi số tiền 91.484.667 đồng.

2. Đối với tài sản của ông Bùi Văn L8 Bùi Văn Y1 và những người khác được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản của 03 đồng thừa kế gồm bà và ông Bùi Văn L17 ông Bùi Văn C2 cần phải có ý kiến của anh em ông Bùi T3 Đ10

3. Đề nghị xem xét không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi T3 Đ10

4. Ngoài các thửa đất trên bà Lê Thị T15 phần đất tại thửa số 494, tờ bản đồ số 09, diện tích 1.521m² (OMT + CLN) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện giao cho gia đình ông Bùi Văn T16 của ông Bùi T3 Đ11 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng

Nay bà phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Yêu cầu Tòa án xem xét phân chia di sản thừa kế đối với phần đất mà mẹ bà là Lê Thị T4 đã cho gia đình ông Bùi Văn T4 (là cha của ông Bùi T3 Đ12) tạm tại thửa số 494, tờ bản đồ số 09, diện tích 1.521m² (ONT+CLN), tọa lạc tại ấp T,

xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng có giá trị khoảng 70.000.000 đồng. Phần đất này hiện do gia đình vợ con ông T5 sử dụng, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phân chia toàn bộ tài sản này cho 09 người con của bà là bà Lê Thị Tuyết b gồm: Gia đình ông B2, ông Bùi Văn Y1, bà B2

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, bị đơn B3 có văn bản nêu ý kiến tương tự như trình bày nêu trên của bị đơn Bùi Thị L7

Tại Văn bản số 587/UBND-VP ngày 01/8/2021 và văn bản số 429/UBND-VP ngày 08/5/2023 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện M có ý kiến như sau:

Thửa đất số 206, tờ bản đồ số 04, diện tích 400m² và thửa đất số 210, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.680m², cùng tọa lạc ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/4/1995 cho hộ Lê Thị T4 đứng tên. Thời điểm này thực hiện chủ trương xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đại trà cho người dân, Ủy ban nhân dân huyện M xin đăng ký quyền sử dụng đất của hộ Lê Thị T4 được Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân xã T, không tranh chấp, được Phòng Nông nghiệp - Địa chính huyện M (nay là Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện M) nhân dân huyện M ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Lê Thị T4 đứng tên là đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo Điều 2, 3 Luật Đất đai năm 1993).

Thửa đất số 1886 (cắt trong thửa số 210), tờ bản đồ số 04, diện tích 270.8m², tọa lạc ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 976808, ngày 23/9/2015 cho ông Bùi Văn L16 là căn cứ vào đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất; hồ sơ kỹ thuật thửa đất; biên bản họp gia đình về việc thỏa thuận phân chia giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Bùi Văn L Ủy ban nhân dân xã T, không tranh chấp; ông Bùi Văn L17 hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định; được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện M nhân dân huyện M ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn L18 trình tự, thủ tục theo quy định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thửa đất số 1781 (cắt trong thửa số 210), tờ bản đồ số 04, diện tích 440,6m², tọa lạc ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 273619 ngày 31/5/2013 cho ông Bùi Văn Y1 đứng tên là căn cứ vào cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất; đơn đề nghị đăng ký biến động về quyền đất số BN đề nghị đơn nhà ở và tài sản gắn liền với đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất, biên bản họp gia đình về việc phân chia thừa kế; hồ sơ kỹ thuật thửa đất; hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Bùi Văn Y1 đã được Ủy ban nhân dân xã T điều kiện không tranh chấp (tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất); ông Bùi Văn Y1 đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định; được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện M nhân dân huyện Mký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn Y1 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định (tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà L33 ông Bùi Văn Y1 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sđề nghị Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên liên hệ với Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Sđược cung cấp hồ sơ.

Căn cứ hồ sơ địa chính lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M thuộc thửa đất số 494, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăngchưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân hay tổ chức nào.

Thửa đất số 494, tờ bản đồ số 9 chủ sử dụng là ông Bùi Văn T17 trong sổ mục kê, diện tích 1.521m², loại đất: ONT là 300m² + CLN là 1.221m². Thời điểm này thực hiện chủ trương kê khai đăng ký đất đai lần đầu và xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai trả cho người dân, ông Bùi Văn T18 ban nhân dân xã Tkhai đăng ký và theo quy định của Luật Đất đai thì được ghi tên trong sổ mục kê đất đai. (Kèm sổ mục kê đất đai thửa số 494, tờ bản đồ số 9 người kê khai Bùi Văn T7

Theo quy định của Điều 99, Điều 100, Điều 101 Luật Đất đai năm 2013; Điều 18, Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; khoản 6, 7 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai, thửa đất số 494, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăngđủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định (trừ những trường hợp quy định tại Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ).

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Thừa nhận khi hợp gia đình thiếu các người con của ông T5là chưa đúng quy định, phần đất tại 02 thửa 206 và 210 là cấp cho hộ bà Lê Thị T19 điếm đó trong hộ chỉ có 04 người gồm bà L39vậy sau khi khấu trừ thì phần tài sản của bà T4chỉ còn lại 238m², do vậy chỉ đồng ý chia thừa kế với diện tích 238m². Ngoài ra do các đương sự đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng nhà, do vậy đề nghị ổn định cho những người đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cần thiết. Đối với phần tố của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau với việc giải quyết vụ án. Bị đơn bà Bùi Thị L19 T24L2Bùi Văn Cđề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thời hiệu chia thừa kế đối với phần di sản do cha chết để lại, nguyên đơn cho rằng nếu trường hợp Hội đồng xét xử chấp nhận chia thừa kế đối với thửa 494 thì yêu cầu áp dụng thời hiệu chia thừa kế đối với thửa 494.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2023/ DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Bùi T3 Đ13** việc yêu cầu về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa 210 và một phần quyền sử dụng đất thuộc thửa 206, cùng tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cho các đồng thừa kế thành 09 kỷ phần bằng nhau.

Xác định quyền sử dụng đất thuộc thửa 210 và một phần quyền sử dụng đất thuộc thửa 206, cùng tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng là di sản thừa kế của cụ B3 và được phân chia cho các đồng thừa kế như sau:

- **Chia cho ông Bùi Văn C3 phần di sản thuộc thửa 206** nêu trên, có diện tích 214,6m². Phần đất có số đo tứ cận như sau:

- Hướng đông giáp đường huyện E 1,34m + 4,72m + 5,76m + 8,79m + 5,83m.

- Hướng tây giáp thửa 207, có số đo 8,41m + 5,59m + 2,6,8m + 2,68m + 2,68m

- Hướng nam giáp 210 (thửa mới 1886), có số đo 12,49m.

- Hướng bắc giáp Quốc lộ A đo 17,20m

(Có sơ đồ kèm theo)

Ông **Bùi Văn C4** giá trị kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế còn lại gồm: Ông **Bùi Văn T20** thừa kế thế vị là **Bùi Thị L5 T2S** **Bùi T29** có người thừa kế là bà **Lâm M1 D2** **Bùi Hữu T2** bà **Bùi Thị MH1** bà **Bùi Thị V3B4** kỷ phần có giá trị 54.704.222 đồng.

- **Chia phần đất thửa 210** có diện tích 1.971,8m², loại đất LN, có giá trị 192.250.500 đồng; chia làm 09 phần, mỗi kỷ phần có giá trị 21.361.167 đồng; tương đương diện tích 219,08m².

+ Chia cho ông **Bùi Văn L11** 249,4m² + 140,7m² (thửa 1886) + 23,1m², tổng cộng diện tích 413,2m² (trong đó 140,7m² thuộc hành lang lộ giới); có giá trị 40.667.500 đồng. Phần đất có số đo tứ cận như sau:

- Hướng đông giáp huyện lộ 53, có số đo 3,22m + 10m.

- Hướng tây giáp thửa 214, có số đo 8,27m + 13,04m + 3,31m + 5,19m + 0,79m.

- Hướng nam giáp thửa 1064, có số đo 11,67m + 24,76m + 5,45m.

- Hướng bắc giáp thửa 206, 207 có số đo 3,22m + 12,49m + 24,45m + 13,69m + 8m + 2,68m

(Có sơ đồ kèm theo)

+ Chia cho ông *Bùi Văn Y1 (đã chết)* có người thừa kế là vợ bà *Lâm Thị M1 D3* các con *Bùi Hữu T2* *Bùi Thị Mỹ H1* phần diện tích 441,8m² (trong đó 128,4m² thuộc hành lang lộ giới); có giá trị 43.075.500 đồng. Phần đất có số đo tứ cận như sau:

- Hướng đông giáp huyện lộ 53, có số đo 11,15m.
- Hướng tây giáp thửa 214, có số đo 11,55m.
- Hướng nam giáp phần còn lại thửa 210 (thửa mới 1906), có số đo 11,54m + 26,46m.
- Hướng bắc giáp thửa 1064, có số đo 11,60m + 22,55m + 6,20m.

(Có sơ đồ kèm theo)

+ Chia cho bà *Bùi Thị L20* tích đất 205,3m² (trong đó 62,7m² thuộc hành lang lộ giới); có giá trị 20.016.750 đồng. Phần đất có số đo tứ cận như sau:

- Hướng đông giáp huyện lộ 53, có số đo 5,50m.
- Hướng tây giáp thửa 214, 211, có số đo 1,62m + 3,88m.
- Hướng nam giáp phần còn lại thửa 210, có số đo 11,51m + 25,97m.
- Hướng bắc giáp phần còn lại thửa 210 (thửa mới 1781) có số đo 11,54m + 26,46m.

(Có sơ đồ kèm theo)

+ Chia ông *Bùi Văn T20* thừa kế thế vị là *Bùi Thị L5 T2S* *Bùi T30* diện tích (148,8m² + 79,3m² thuộc hành lang lộ giới); có giá trị 22.239.750 đồng. Phần đất có số đo tứ cận như sau:

- Hướng đông giáp huyện lộ 53, có số đo 7,34m.
- Hướng tây giáp thửa 211, có số đo 5m.
- Hướng nam giáp phần còn lại thửa 210, có số đo 11,40m + 25,55m.
- Hướng bắc giáp phần còn lại thửa 210 (thửa mới 1906), có số đo 11,51m + 25,97m.

(Có sơ đồ kèm theo)

+ Chia cho bà *Bùi Thị V3* (147,2m² + 79,2m² thuộc hành lang lộ giới); có giá trị 22.074.000 đồng. Phần đất có số đo tứ cận như sau:

- Hướng đông giáp huyện lộ 53, có số đo 7,34m.
- Hướng tây giáp thửa 211, có số đo 5m.
- Hướng nam giáp phần còn lại thửa 210, có số đo 11,34m + 25,23m.
- Hướng bắc giáp phần còn lại thửa 210, có số đo 11,40m + 25,55m.

+ Chia cho ông *Bùi Văn R2* tích (145,7m² + 79,0m² thuộc hành lang lộ giới); có giá trị 21.908.250 đồng. Phần đất có số đo tứ cận như sau:

- Hướng đông giáp đường huyện E 7,34m.

- Hướng tây giáp thửa 211, có số đo 5m.
 - Hướng nam giáp phần còn lại thửa 210, có số đo 11,32m + 25,01m.
 - Hướng bắc giáp phần còn lại thửa 210, có số đo 11,34m + 25,23m.
 - + Chia cho bà Bùi Thị L21 tích (168,8m² + 67,8m² thuộc hành lang lộ giới); có giá trị 23.068.500 đồng. Phần đất có số đo từ cận như sau:
 - Hướng đông giáp huyện lộ 53, có số đo 5,78m.
 - Hướng tây giáp thửa 211, có số đo 5m.
 - Hướng nam giáp thửa 1063, có số đo 11,30m + 24,41m.
 - Hướng bắc giáp phần còn lại thửa 210, có số đo 11,30m + 24,72m.
- (có sơ đồ kèm theo)

Buộc những người thừa kế phải trả giá trị chênh lệch như sau:

- + Những người thừa kế của ông Bùi Văn Y1 là vợ bà Lâm Thị M1 D3 các con Bùi Hữu T2 Bùi Thị Mỹ H1 phải trả giá trị chênh lệch cho ông Bùi Văn C5 21.361.167 đồng và trả giá trị chênh lệch cho bà Bùi Thị T21 335.166 đồng.
- + Ông Bùi Văn L22 giá trị chênh lệch cho bà Bùi Thị T21 18.906.333 đồng.
- + Những người thừa kế ông B5S Bùi Thanh T Thị HBùi T giá trị chênh lệch cho bà Bùi Thị T21 878.583 đồng.
- + Bà Bùi Thị V4 trị chênh lệch cho bà Bùi Thị T21 712.833 đồng.
- + Ông Bùi Văn R3 trị chênh lệch cho bà Bùi Thị T21 547.083 đồng.
- + Bà Bùi Thị L23 trị chênh lệch cho bà Bùi Thị T21 362.917 đồng và phải lại giá trị chênh lệch cho bà Bùi Thị L24 1.344.416 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Bùi T3 Đ13 việc chia tài sản chung đối với một phần thửa 206 nêu trên cho các đồng sở hữu. Xác định diện tích đất 175,14m² thuộc thửa 206 nêu trên là tài sản chung của các đồng sở hữu gồm ông Bùi Văn R5 Bùi V5 T5 chết có người thừa kế thế vị là Bùi Thị L5 T2S Bùi T36 Bùi Văn Y chết có người thừa kế là vợ bà Lâm Thị M1 D3 các con Bùi Hữu T2 Bùi Thị Mỹ H1 ông B Thị L2 mỗi người được nhận giá trị tài sản chung cho các đồng sở hữu như sau:

- Chia cho ông Bùi Văn C6 có diện tích 175,14m² thuộc thửa 206 nêu trên. (có sơ đồ kèm theo).

Buộc ông Bùi Văn C7 trách nhiệm trả giá trị quyền sử dụng đất cho các đồng sở hữu còn lại là ông Bùi Văn R5 Bùi V5 T5 chết có người thừa kế thế vị là Bùi Thị L5 T2S Bùi T36 Bùi Văn Y chết có người thừa kế là vợ bà Lâm Thị M1 D3 các con Bùi Hữu T2 Bùi Thị Mỹ H1 ông B Thị L2 mỗi người được nhận giá trị quyền sử dụng đất là 44.758.000 đồng.

Những người được phân chia, giao quyền sử dụng đất nêu trên được quyền đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Bùi T3 Đ13 việc hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do Ủy ban nhân dân huyện M Bùi Văn L28 ngày 23/9/2015, thửa 1886 có diện tích 270,8m², loại đất CLN, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho bà Bùi Văn Y1 vào ngày 31/5/2013, thửa 1781, diện tích 440,6m², loại đất CLN, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà Bùi Thị L25 07/3/2019, tại thửa 1906, diện tích 159,9m², loại đất CLN, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Bùi Thị L26 yêu cầu các đồng thừa kế phải hoàn trả số tiền mà bà L1 đã đứng ra thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay của ngân hàng cho bà Lê Thị T23 số tiền là 10.164.963 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 15/3/2013 đến ngày 28/9/2023 là 9.313.647 đồng

Buộc bà Bùi Thị L5 T2SBùi T2T1Bùi Thị HBùi Thanh Glà người thừa kế thế vị của ông B4 D4 các con Bùi Hữu T2Bùi Thị Mỹ H1 là người thừa kế của ông Bùi Văn Y1, bà Bùi Thị V3Bùi T24 L2bà Bùi Thị T25 Bùi Văn C9 người phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà Bùi Thị L27 10.164.963 đồng và số tiền lãi phát sinh là 9.313.647 đồng.

5. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Bùi Thị L26 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất thuộc thửa 494, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng Phần đất có số đo tứ cận như sau:

- Hướng đông giáp đất ông Nguyễn Văn K đo 20,24m + 62,98m

- Hướng tây giáp đất ông Trần M1Đ2 có số đo 11,16m + 8,92m + 65,63m.

- Hướng nam giáp sông T đo 18,76m.

- Hướng bắc giáp đất ông Nguyễn v số đo 14,36m.

(Có sơ đồ kèm theo)

Bản án còn quyết định về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm trong hạn luật định các ông bà; B7, Bùi Thị T29 đơn kháng cáo đề nghị tòa án phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm.

Bản án xác định sai di sản thừa kế của bà T4 để lại nên bản án chia cả phần của ông C8 bà L1 gây thiệt hại cho họ.

Bản án chia đất cho ông Bùi Văn Y1, Bùi Văn L28 Thị L2 vì họ đã có nhà ở trên đất nhưng lại hủy GCNQSD đất đã cấp cho họ là không đúng.

Việc công nhận thừa đất số 494 là của cha mẹ đã cho ông T5 từ năm 1982 là không đúng.

Bản án không chia di sản thừa kế cho bà Bùi Thị T26 thiệt hại cho bà T

Ngày 13 tháng 10 năm 2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng có quyết định kháng nghị số 26/QĐ-VKS-DS, với nội dung đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, các đương sự không hoà giải với nhau về việc giải quyết vụ án, người kháng cáo vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo, Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị và giữ nguyên kháng nghị về án phí sơ thẩm.

Trong phần phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án; Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của người kháng cáo và chấp nhận phần kháng nghị của Viện kiểm sát, sửa một phần Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Cụ Bùi Tấn T3chết ngày 27/10/1990 và cụ Lê Thị T31năm 2012, cụ T3và cụ T4có tổng cộng 09 người con gồm Bùi Văn T4(cha ông Đã chết, có người thừa kế thế vị là ông Bùi T3 Đ14Bùi Thị L3ông Bùi Thanh S1 BT1ông Bùi Thanh G1Bùi Thị HBùi Văn RBùi Thị TBùi Thị VBùi Thị L2ông Bùi Văn Y1 (đã chết, có người thừa kế là vợ bà Lâm Thị M1 D4các con Bùi Hữu T2Bùi Thị Mỹ H1bà B8đương sự đều thống nhất với nội dung xác định nêu trên.

[2] Về tài sản tranh chấp:

Theo kết quả đo đạc thực tế:

Thửa 206 có diện tích 589,1m² (trong đó có 545,5m² thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình Quốc lộ A và đường huyện E

Thửa 210 có diện tích 2.880,1m² (trong đó có 910,8m² diện tích thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình Quốc lộ đường huyện E

Thửa 494 có diện tích 1.356,9m² (trong đó có 362,9m² thuộc phạm vi bảo vệ kênh).

Ngoài ra, thửa 210 đã được tách ra thành các thửa như sau:

- *Thửa 1886*, đã được Ủy ban nhân dân huyện M chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn L28ngày 23/9/2015, có diện tích 270,8m², loại đất CLN; diện tích đo đạc thực tế 281,1m².

- *Thửa 1064*, đã được Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Bùi Thị T5 đo đạc thực tế 293,7m² (phần đất này không tranh chấp).

- *Thửa 1781*, đã được Ủy ban nhân dân huyện M chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Bùi Văn Y1 vào ngày 31/5/2013, diện tích 440,6m², loại đất CLN; diện tích đo đạc thực tế 441,8m².

- *Thửa 1906*, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Bùi Thị L2 vào ngày 07/3/2019, diện tích 159,9m², loại đất CLN; diện tích đo đạc thực tế 205,3m².

- *Thửa 1063*, đã được Ủy ban nhân dân huyện M chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Bùi Thị L29 ngày 08/11/2007, diện tích 336m², loại đất CLN; diện tích đo đạc thực tế 424,8m² (Phần đất này không tranh chấp).

Như vậy, thửa 210 còn lại diện tích 1.233,4m², trong đó có phần diện tích khu mộ 189,8m².

Các bên đương sự đều thống nhất với diện tích và hiện trạng được cấp GCNQSD đất nêu trên.

[3] Xét đơn kháng cáo của bị đơn; Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Về xác định di sản thừa kế: Các bị đơn cho rằng diện tích đất tại thửa số 210 và 206 được cấp cho hộ gia đình theo Giấy chứng nhận QSD đất do vậy việc xác định di sản thừa kế là toàn bộ 02 diện tích đất trên là không đúng. Ngoài ra các bị đơn cũng cho rằng đối với thửa đất 494 cũng là di sản của cha mẹ để lại. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Giấy chứng nhận QSD đất có ghi cấp cho hộ bà Lê Thị T27 15/4/1995 căn cứ vào Đơn xin đăng ký QSD đất (BL 100) thể hiện người xin đăng ký là Lê Thị T4 thể hiện nguồn gốc đất tại thửa 206 “là đất gốc thửa 210 là đất sang 2 triệu” ngoài ra không có danh sách hộ gia đình kèm theo. Tại các biên bản họp gia đình để phân chia di sản thừa kế các đồng bị đơn cũng thừa nhận đất nêu trên là của cha mẹ đứng tên trên GCNQSD đất (BL 104). Tại công văn số 347/CHH ngày 05/10/2020 của Công an huyện M xác nhận, vào thời điểm 23/6/1998 (thời điểm lập hộ) thì có 04 người trong hộ gồm cụ T4 và các con là ông C9 L32 bà L33 vậy chứng cứ xin xác nhận này có sau thời điểm được cấp GCNQSD đất. Từ nhận định trên xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bị đơn cho rằng đất cấp cho hộ gia đình là có cơ sở.

Đối với diện tích đất tại thửa số 494 các bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định là của cha mẹ đã cho ông T5 từ năm 1982 là không đúng, xét thấy: Bị đơn có cung cấp tờ tường trình ngày 13/9/2023 của bà Bùi Thị L30 thửa 494 có nguồn gốc của cha mẹ, đến năm 1982 thì cha mẹ cho ông T5 phần đất này để cất nhà ở, có xác nhận của một số người biết sự việc này và hiện nay ông Bùi Văn T28 đứng tên trên sổ mục kê đối với thửa 494. Như vậy, có cơ sở xác định thửa 494 có nguồn gốc của cụ T3 và cụ T4 nhưng đến năm 1982 cho lại con là Bùi Văn T5 sử dụng đến nay, trên đất có căn nhà của ông T5 xây dựng. Do đó, lời trình bày của nguyên đơn cho rằng thửa 494 là của ông T5 tạo lập là chưa chính xác. Nhưng do thửa 494 đã được xác định là tài sản do cha mẹ cho ông T5 từ năm 1982 và ông

T5 đã sử dụng ổn định không tranh chấp trên 30 năm, nên đã xác lập quyền sử dụng đất này cho ông T5 hợp pháp theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật Dân sự năm 2015, do đó ông T5 mới được kê khai trên Sổ Mục kê theo quy định. Vì vậy, thửa 494 này không còn là di sản của cụ T3 và cụ T4 chết để lại. Đơn kháng cáo của các bị đơn cho rằng thửa đất nêu trên là di sản thừa kế là không có căn cứ chấp nhận.

[3.2] Xét đơn kháng cáo và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng cho rằng; Bản án chia đất cho ông Bùi Văn Y1, Bùi Văn L28 Thị L2 vì họ đã có nhà ở trên đất nhưng lại huỷ GCNQSD đất đã cấp cho họ là không đúng, xét thấy:

Ông Bùi Văn Y1, B5 GCNQSD đất và thực tế có sử dụng đất theo các văn bản thỏa thuận phân chia di sản. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận tính hợp pháp của văn bản phân chia di sản và đã phân chia thừa kế theo pháp luật là có cơ sở. Khi xem xét phân chia thừa kế bằng hiện vật đã xem xét thực tế các đương sự đang sử dụng đất theo bản phân chia và đã được cấp GCNQSD đất, để phân chia diện tích đất đó cho các thừa kế là ông Bùi Văn Y1, B6 họ có nghĩa vụ phải thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản cho các kỹ phần khác là có căn cứ. Thế nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại tuyên huỷ GCNQSD đất đã cấp cho các thừa kế trên diện tích đất họ được phân chia là không đúng. Do vậy đơn kháng cáo và kháng nghị đối với nội dung trên là có căn cứ được chấp nhận.

[3.3] Xét kháng cáo cho rằng: Bản án không chia di sản thừa kế cho bà Bùi Thị T26 thiệt hại cho bà T33 thấy:

Trên cơ sở xác định di sản thừa kế và tài sản chung tòa án cấp sơ thẩm xác định tổng trị giá tài sản tại thửa đất 206 là 492.338.000 đồng + 402.822.000 đồng và tài sản tại thửa 210 có giá trị 192.250.500 đồng được chia đều cho 09 kỹ phần. Trên cơ sở xem xét thực tế nhu cầu sử dụng đất và thực tế các kỹ phần đang sử dụng đất đã có nhà, Tòa án cấp sơ thẩm chia bằng hiện vật cho các kỹ phần đồng thời buộc họ phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản mà các đồng thừa kế khác được hưởng trong đó có bà T34 quyết định của Bản án sơ thẩm được các đồng thừa kế có nghĩa vụ thanh toán bằng tiền. Do vậy nội dung kháng cáo nêu trên là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về án phí dân sự sơ thẩm: Xét bản án sơ thẩm buộc mỗi đồng thừa kế phải chịu 6.041.169 đồng đối với di sản được chia và 973.930 đồng đối với phần tiền có nghĩa vụ trả tiền vay cho bà L1 là chưa đúng quy định tại điểm b khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Theo quy định này thì đương sự phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần tài sản mà họ được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba. Phần tài sản các đương sự được chia có giá trị là 120.823.389 đồng và giá trị tài sản có nghĩa vụ là 19.478.610 đồng nên án phí dân sự sơ thẩm là 5.067.238 đồng ($120.823.389 \text{ đồng} - 19.478.610 \text{ đồng} = 101.344.779 \text{ đồng} \times 5\%$). Do vậy kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về án phí là có căn cứ được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 284, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với nội dung Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh rút kháng nghị. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng. Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của các ông bà: B9CBùi Thị T về nội dung yêu cầu không huỷ GCNQSD đất của ông Bùi Văn L6, bà Bùi Thị L36ông Bùi Văn Y2. Không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của các đương sự về các nội dung còn lại. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 77/2023/ DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34; khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 153, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 224 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, Điều 651, Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 50 Luật Đất đai năm 2003.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi T3 Đ13việc yêu cầu về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa 210 và một phần quyền sử dụng đất thuộc thửa 206, cùng tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăngcho các đồng thừa kế thành 09 kỷ phần bằng nhau.

Xác định quyền sử dụng đất thuộc thửa 210 và một phần quyền sử dụng đất thuộc thửa 206, cùng tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trănglà di sản thừa kế của cụ B3 và được phân chia cho các đồng thừa kế như sau:

- Chia cho ông Bùi Văn C3 phần di sản thuộc thửa 206 nêu trên, có diện tích 214,6m². Phần đất có số đo tứ cận như sau:

- Hướng đông giáp đường huyện E 1,34m + 4,72m + 5,76m + 8,79m + 5,83m.

- Hướng tây giáp thửa 207, có số đo 8,41m + 5,59m + 2,6,8m + 2,68m + 2,68m

- Hướng nam giáp 210 (thửa mới 1886), có số đo 12,49m.

- Hướng bắc giáp Quốc lộ A đo 17,20m

(Có sơ đồ kèm theo)

Ông Bùi Văn C4 giá trị kỹ phần thừa kế cho các đồng thừa kế còn lại gồm: Ông Bùi Văn T20 thừa kế thế vị là Bùi Thị L5 T2SBùi T29 có người thừa kế là bà Lâm M1 D2Bùi Hữu T2bà Bùi Thị MH1bà Bùi Thị V3B4kỹ phần có giá trị 54.704.222 đồng.

- Chia phần đất thửa 210 có diện tích 1.971,8m², loại đất LN, có giá trị 192.250.500 đồng; chia làm 09 kỹ phần, mỗi kỹ phần có giá trị 21.361.167 đồng; tương đương diện tích 219,08m².

+ Chia cho ông Bùi Văn L11 249,4m² + 140,7m² (thửa 1886) + 23,1m², tổng cộng diện tích 413,2m² (trong đó 140,7m² thuộc hành lang lộ giới); có giá trị 40.667.500 đồng. Phần đất có số đo tứ cận như sau:

- Hướng đông giáp huyện lộ 53, có số đo 3,22m + 10m.

- Hướng tây giáp thửa 214, có số đo 8,27m + 13,04m + 3,31m + 5,19m + 0,79m.

- Hướng nam giáp thửa 1064, có số đo 11,67m + 24,76m + 5,45m.

- Hướng bắc giáp thửa 206, 207 có số đo 3,22m + 12,49m + 24,45m + 13,69m + 8m + 2,68m.

(Có sơ đồ kèm theo)

+ Chia cho ông Bùi Văn Y2 (đã chết) có người thừa kế là vợ bà Lâm Thị M1 D4các con Bùi Hữu T2Bùi Thị Mỹ H1phần diện tích 441,8m² (trong đó 128,4m² thuộc hành lang lộ giới); có giá trị 43.075.500 đồng. Phần đất có số đo tứ cận như sau:

- Hướng đông giáp huyện lộ 53, có số đo 11,15m.

- Hướng tây giáp thửa 214, có số đo 11,55m.

- Hướng nam giáp phần còn lại thửa 210 (thửa mới 1906), có số đo 11,54m + 26,46m.

- Hướng bắc giáp thửa 1064, có số đo 11,60m + 22,55m + 6,20m.

(Có sơ đồ kèm theo)

+ Chia cho bà Bùi Thị L20 tích đất 205,3m² (trong đó 62,7m² thuộc hành lang lộ giới); có giá trị 20.016.750 đồng. Phần đất có số đo tứ cận như sau:

- Hướng đông giáp huyện lộ 53, có số đo 5,50m.

- Hướng tây giáp thửa 214, 211, có số đo 1,62m + 3,88m.

- Hướng nam giáp phần còn lại thửa 210, có số đo 11,51m + 25,97m.

- Hướng bắc giáp phần còn lại thửa 210 (thửa mới 1781) có số đo 11,54m + 26,46m.

(Có sơ đồ kèm theo)

+ Chia ông Bùi Văn T20 thửa kế thế vị là Bùi Thị L5 T2SBùi T30 diện tích ($148,8\text{m}^2 + 79,3\text{m}^2$ thuộc hành lang lộ giới); có giá trị 22.239.750 đồng. Phần đất có số đo tứ cận như sau:

- Hướng đông giáp huyện lộ 53, có số đo 7,34m.
- Hướng tây giáp thửa 211, có số đo 5m.
- Hướng nam giáp phần còn lại thửa 210, có số đo 11,40m + 25,55m.
- Hướng bắc giáp phần còn lại thửa 210 (thửa mới 1906), có số đo 11,51m + 25,97m.

(Có sơ đồ kèm theo)

+ Chia cho bà Bùi Thị V3 ($147,2\text{m}^2 + 79,2\text{m}^2$ thuộc hành lang lộ giới); có giá trị 22.074.000 đồng. Phần đất có số đo tứ cận như sau:

- Hướng đông giáp huyện lộ 53, có số đo 7.34m.
 - Hướng tây giáp thửa 211, có số đo 5m.
 - Hướng nam giáp phần còn lại thửa 210, có số đo 11,34m + 25,23m.
 - Hướng bắc giáp phần còn lại thửa 210, có số đo 11,40m + 25,55m.
- + Chia cho ông Bùi Văn R2 tích ($145,7\text{m}^2 + 79,0\text{m}^2$ thuộc hành lang lộ giới); có giá trị 21.908.250 đồng. Phần đất có số đo tứ cận như sau:

- Hướng đông giáp đường huyện E 7,34m.
 - Hướng tây giáp thửa 211, có số đo 5m.
 - Hướng nam giáp phần còn lại thửa 210, có số đo 11,32m + 25,01m.
 - Hướng bắc giáp phần còn lại thửa 210, có số đo 11,34m + 25,23m.
- + Chia cho bà Bùi Thị L21 tích ($168,8\text{m}^2 + 67,8\text{m}^2$ thuộc hành lang lộ giới); có giá trị 23.068.500 đồng. Phần đất có số đo tứ cận như sau:

- Hướng đông giáp huyện lộ 53, có số đo 5,78m.
- Hướng tây giáp thửa 211, có số đo 5m.
- Hướng nam giáp thửa 1063, có số đo 11,30m + 24,41m.
- Hướng bắc giáp phần còn lại thửa 210, có số đo 11,30m + 24,72m.

(có sơ đồ kèm theo)

Buộc những người thừa kế phải trả giá trị chênh lệch như sau:

+ Những người thừa kế của ông Bùi Văn Y2 là vợ bà Lâm Thị M1 D4các con Bùi Hữu T2Bùi Thị Mỹ H1phải trả giá trị chênh lệch cho ông Bùi Văn C5 21.361.167 đồng và trả giá trị chênh lệch cho bà Bùi Thị T21 335.166 đồng.

- + Ông Bùi Văn L22 giá trị chênh lệch cho bà Bùi Thị T21 18.906.333 đồng.
- + Những người thừa kế ông B5SBùi Thanh T Thị HBùi T giá trị chênh lệch cho bà Bùi Thị T21 878.583 đồng.
- + Bà Bùi Thị V4 trị chênh lệch cho bà Bùi Thị T21 712.833 đồng.
- + Ông Bùi Văn R3 trị chênh lệch cho bà Bùi Thị T21 547.083 đồng.
- + Bà Bùi Thị L23 trị chênh lệch cho bà Bùi Thị T21 362.917 đồng và phải lại giá trị chênh lệch cho bà Bùi Thị L24 1.344.416 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các ông, bà được nhận giá trị kỷ phần thừa kế nêu trên có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng những người có nghĩa vụ trả giá trị kỷ phần thừa kế (như đã nêu trên) phải chịu mức lãi suất theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương đương số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Bùi T3 Đ13 việc chia tài sản chung đối với một phần thửa 206 nêu trên cho các đồng sở hữu. Xác định diện tích đất 175,14m² thuộc thửa 206 nêu trên là tài sản chung của các đồng sở hữu gồm ông Bùi Văn R6Bùi V6 T5chết có người thừa kế thế vị là Bùi Thị L5 T2SBùi T36Bùi Văn Y chết có người thừa kế là vợ bà Lâm Thị M1 D4các con Bùi Hữu T22 TH1ông B6chia tài sản chung cho các đồng sở hữu như sau:

- Chia cho ông Bùi Văn C6 có diện tích 175,14m² thuộc thửa 206 nêu trên. (có sơ đồ kèm theo).

Buộc ông Bùi Văn C7 trách nhiệm trả giá trị quyền sử dụng đất cho các đồng sở hữu còn lại là ông Bùi Văn R6Bùi V6 T5chết có người thừa kế thế vị là Bùi Thị L5 T2SBùi T36Bùi Văn Y chết có người thừa kế là vợ bà Lâm Thị M1 D4các con Bùi Hữu T2Bùi Thị Mỹ H1ông B Thị L2mỗi người được nhận giá trị quyền sử dụng đất là 44.758.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các ông, bà được nhận giá trị kỷ phần thừa kế nêu trên có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng những người có nghĩa vụ trả giá trị kỷ phần thừa kế (như đã nêu trên) phải chịu mức lãi suất theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương đương số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Những người được phân chia, giao quyền sử dụng đất nêu trên được quyền đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Bùi Thị L26 yêu cầu các đồng thừa kế phải hoàn trả số tiền mà bà L1đã đứng ra thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay của ngân hàng cho bà Lê Thị T23 số tiền là 10.164.963 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 15/3/2013 đến ngày 28/9/2023 là 9.313.647 đồng.

Buộc bà Bùi Thị L5 T2SBùi T2T1Bùi Thị HBùi Thanh Glà người thừa kế thế vị của ông B4 D4các con Bùi Hữu T2Bùi Thị Mỹ H1là người thừa kế của ông Bùi Văn Y2, bà Bùi Thị V3Bùi T24 L2bà Bùi Thị T25 Bùi Văn C9người phải có

trách nhiệm hoàn trả cho bà Bùi Thị L27 10.164.963 đồng và số tiền lãi phát sinh là 9.313.647 đồng.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Bùi Thị L26 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất thuộc thửa 494, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng Phần đất có số đo tứ cận như sau:

- Hướng đông giáp đất ông Nguyễn Văn K đo 20,24m + 62,98m
- Hướng tây giáp đất ông Trần M1Đ2 có số đo 11,16m + 8,92m + 65,63m.
- Hướng nam giáp sông T đo 18,76m.
- Hướng bắc giáp đất ông Nguyễn v số đo 14,36m.

(Có sơ đồ kèm theo)

5. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Bùi Thị L5 T2SBùi T2T1Bùi Thị HBùi Thanh Glà người thừa kế thế vị của ông B4 D4 các con Bùi Hữu T2Bùi Thị Mỹ H1 là người thừa kế của ông Bùi Văn Y2, bà B Văn CMỗi đồng thừa kế phải chịu 5.067.238 đồng.

- Đối với nguyên đơn, phần tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí của nguyên đơn là 712.000 đồng, theo biên lai số 0007406, ngày 26/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên, như vậy nguyên đơn còn phải nộp thêm số tiền 4.355.235 đồng.

- Đối với bị đơn bà Bùi Thị L31 này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí của bị đơn là 300.000 đồng, theo biên lai số 0001109, ngày 07/3/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng, như vậy bị đơn L1 còn phải nộp thêm số tiền 4.767.238 đồng.

6. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Tổng cộng 19.150.000 đồng. Mỗi đồng thừa kế là bà Bùi Thị L5 T2SBùi T2T1Bùi Thị HBùi Thanh Glà người thừa kế thế vị của ông B4 D4 các con Bùi Hữu T2Bùi Thị Mỹ H1 là người thừa kế của ông Bùi Văn Y2, bà B10Bùi Văn C10 tương ứng với tỷ lệ giá trị kỷ phần mà mình được phân chia là 2.127.778 đồng. Do nguyên đơn đã nộp tạm ứng trước nên ông Bùi Văn Rông Bùi Văn L32 Thị Mỹ D và các con Bùi Hữu T2Bùi Thị Mỹ H1 là người thừa kế của ông Bùi Văn Y2, bà B10Bùi Văn C11 nghĩa vụ nộp để hoàn trả lại cho nguyên đơn.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả lại cho các ông bà Bùi Văn R4 VBùi Văn LBùi Thị L1Bùi Thị L2Bùi Văn CBùi Thị Tmỗi người 300.00 đồng số tiền đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo các biên lai số 0011667, 0011669, 0011672, 0011671, 0011670, 0011666, 0011668 ngày 12 tháng 10 năm 2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Sóc Trăng; (1)
- VKSND tỉnh Sóc Trăng; (1)
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng; (1)
- Chi cục THADS huyện Mỹ Xuyên; (1)
- Nguyên đơn; (1)
- Bị đơn; (7)
- NCQLNVLQ; (11)
- Lưu VT (5), HS (2) (Án-Tâm).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Xuân Thành